

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH VIETTEL
VIETTEL CONSTRUCTION
JOINT STOCK CORPORATION

Số/No.: 05 /CBTT-VCC

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Hanoi, day 30 month 01 year 2024

DISCLOSURE OF INFORMATION
ON THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*.

- Tên tổ chức/*Organization name*: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL/VIETTEL CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION

- Mã chứng khoán/*Securities Symbol*: CTR

- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Số 1 Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội/ No.1 Giang Van Minh street, Kim Ma ward, Ba Dinh district, Hanoi.

- Điện thoại/ *Telephone*: 086.208.1111

- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Nguyễn Ngọc Ánh

Chức vụ/ *Submitted by*: Người được ủy quyền công bố thông tin/ *Party authorized to disclose information*

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố/ Content of Information disclosure: Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2023/ *Financial Statement Quarter IV/2023 (holding company)*.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2024 tại đường dẫn: <https://viettelconstruction.com.vn/quan-he-co-dong/thong-tin-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh/>.



This information was disclosed on company's website on 30/01/2024 Available at: <https://viettelconstruction.com.vn/quan-he-co-dong/thong-tin-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh/>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation./.

Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/ As above;
- Lưu/Archived by: TKHQQT. Anh03.

Tài liệu đính kèm/ Attachment:

- BCTC riêng Quý IV/2023.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người ủy quyền công bố thông tin
Party authorized to disclose information



Nguyễn Ngọc Ánh



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	01 - 30
Bảng cân đối kế toán riêng	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07 - 30



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.067.853.318.815	4.613.921.196.419
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	699.066.589.216	397.815.223.205
111	1. Tiền		399.066.589.216	247.815.223.205
112	2. Các khoản tương đương tiền		300.000.000.000	150.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.000.000.000.000	1.222.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000.000	1.222.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.779.625.732.533	2.395.658.488.947
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.986.523.360.120	1.650.510.048.154
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	215.179.679.332	145.414.213.725
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	681.475.080.582	626.690.365.295
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(103.552.387.501)	(26.956.138.227)
140	IV. Hàng tồn kho	9	508.050.976.644	524.443.465.414
141	1. Hàng tồn kho		526.904.373.418	545.343.112.158
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(18.853.396.774)	(20.899.646.744)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		81.110.020.422	74.004.018.853
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	81.110.020.422	74.004.018.853
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.292.057.785.539	1.055.080.022.318
220	I. Tài sản cố định		284.556.699.923	374.255.456.016
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	261.538.671.066	345.044.655.145
222	- Nguyên giá		739.882.509.748	717.288.633.887
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(478.343.838.682)	(372.243.978.742)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	23.018.028.857	29.210.800.871
228	- Nguyên giá		53.507.223.798	50.854.212.719
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30.489.194.941)	(21.643.411.848)
230	II. Bất động sản đầu tư	13	829.293.428.954	562.548.375.246
231	- Nguyên giá		1.164.214.426.790	754.013.373.444
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(334.920.997.836)	(191.464.998.198)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		152.430.706.597	93.602.531.054
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	152.430.706.597	93.602.531.054
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	3.592.648.857	5.030.888.239
251	1. Đầu tư vào công ty con		3.592.648.857	5.030.888.239
260	V. Tài sản dài hạn khác		22.184.301.208	19.642.771.763
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	22.184.301.208	19.642.771.763
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.359.911.104.354	5.669.001.218.737

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.457.396.623.377	4.085.719.101.251
310	I. Nợ ngắn hạn		4.074.381.604.034	3.816.887.215.448
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	574.177.051.805	488.689.542.609
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	285.981.345.650	156.625.600.637
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	154.221.206.609	95.780.228.827
314	4. Phải trả người lao động		780.382.352.788	722.327.385.555
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	668.018.039.544	749.221.959.795
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	160.524.346.346	103.116.358.852
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	230.418.954.350	277.237.581.930
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.190.586.227.884	1.196.684.057.443
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		9.085.539.741	7.645.560.576
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		20.986.539.317	19.558.939.224
330	II. Nợ dài hạn		383.015.019.343	268.831.885.803
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	383.015.019.343	268.831.885.803
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.902.514.480.977	1.583.282.117.486
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.902.514.480.977	1.583.282.117.486
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.143.858.790.000	1.143.858.790.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(15.000.000)	(15.000.000)
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		758.670.690.977	439.438.327.486
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		258.294.448.486	212.531.978
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		500.376.242.491	439.225.795.508
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.359.911.104.354	5.669.001.218.737

Phạm Tuấn Thành
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng



Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc

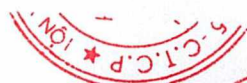
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

5380
ÔNG T
HÀN
TRINH
TEL
TP. HÀ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ			
			Quý IV/2023	Quý IV/2022	Năm 2023	Năm 2022
			VND	Đã điều chỉnh VND	VND	Đã điều chỉnh VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	2.828.195.920.836	2.342.056.511.884	9.740.173.558.325	8.297.433.710.644
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.828.195.920.836	2.342.056.511.884	9.740.173.558.325	8.297.433.710.644
11	4. Giá vốn hàng bán	24	2.567.191.191.945	2.115.478.957.909	8.905.787.055.704	7.585.367.267.636
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		261.004.728.891	226.577.553.975	834.386.502.621	712.066.443.008
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	29.786.025.900	21.744.206.821	111.809.317.531	36.808.826.975
22	7. Chi phí tài chính	26	18.823.805.212	20.009.301.392	85.743.481.662	24.142.486.001
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		18.283.290.994	18.903.649.860	84.959.623.445	23.036.834.469
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	93.184.410.465	59.451.989.926	235.800.650.668	179.188.764.051
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		178.782.539.114	168.860.469.478	624.651.687.822	545.544.019.931
31	11. Thu nhập khác	28	642.496.087	(36.901.874)	2.782.515.739	1.079.116.686
32	12. Chi phí khác	29	3.043.425.949	361.912.635	4.962.920.733	1.127.014.508
40	13. Lợi nhuận khác		(2.400.929.862)	(398.814.509)	(2.180.404.994)	(47.897.822)



50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		176.381.609.252	168.461.654.969	622.471.282.828	545.496.122.109
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	35.301.876.778	33.375.479.944	122.095.040.337	106.270.326.601
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>141.079.732.474</u>	<u>135.086.175.025</u>	<u>500.376.242.491</u>	<u>439.225.795.508</u> ✓



Phạm Tuấn Thành
Người lập biểu



Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng



Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	Đã điều chỉnh VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		622.471.282.828	545.496.122.109
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		258.401.642.671	206.442.863.972
03	- Các khoản dự phòng		75.989.978.469	32.256.829.962
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(694.282.670)	728.145.288
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(110.275.469.827)	(35.244.667.706)
06	- Chi phí lãi vay		84.959.623.445	23.036.834.469
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		930.852.774.916	772.716.128.094
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(460.211.369.719)	(831.104.939.424)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		18.438.738.740	(123.582.389.348)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		182.679.797.204	480.032.090.348
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(9.647.531.014)	(15.488.576.536)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(84.852.488.631)	(20.915.408.047)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(51.983.758.983)	(93.466.059.994)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(62.830.399.907)	(56.262.984.095)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		462.445.762.606	111.927.860.998
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(483.442.221.964)	(406.520.385.172)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.549.000.000.000)	(1.652.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.771.000.000.000	530.000.000.000
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.438.239.382	106.017.540
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		109.923.346.686	18.382.341.678
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(150.080.635.896)	(1.510.032.025.954)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.455.208.243.463	1.322.688.329.908
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.347.122.939.482)	(37.291.965.423)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(119.893.347.350)	(91.877.102.750)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11.808.043.369)	1.193.519.261.735
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		300.557.083.341	(204.584.903.221)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		397.815.223.205	602.520.162.116
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		694.282.670	(120.035.690)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	699.066.589.216	397.815.223.205

Phạm Tuấn Thành
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng



Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 10/08/2022.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Tổng Công ty là 1.143.858.790.000 đồng; tương đương 114.385.879 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, vận hành bảo dưỡng và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây;
- Kinh doanh xây lắp, bảo dưỡng vận hành mạng lưới.

Cấu trúc Tổng Công ty

Các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Trung tâm xây dựng dân dụng	Số 6 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
2. 63 Chi nhánh Công trình	Các tỉnh thành trên cả nước	Cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông

Thông tin về các công ty con của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

1474
CÔN
PHÁ
TR
TTE
- TP.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và các Chi nhánh trực thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3865
GTY
N
NH
IA NQ

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện: thủ tục nhập kho và bộ chứng từ mua hàng đã được hoàn tất.

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là tập hợp hợp chi phí, khối lượng đã thực hiện tại Xí nghiệp hạch toán phụ thuộc. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.

Hàng gửi bán được sử dụng để theo dõi hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Không tính	khấu hao
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Cơ sở hạ tầng	06	năm
-----------------	----	-----

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 6 đến 12 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Chi phí phải trả

Cơ sở trích trước đối với chi phí vận hành khai thác như sau: Chi phí tiền lương được xác định dựa trên bảng lương quyết toán sau khi trừ đi các khoản tạm ứng lương đã chi trả; Chi phí thuê văn phòng, thuê kho với Tổng Công ty Mạng lưới Viettel và Tổng Công ty Viễn thông Viettel được xác định căn cứ vào bảng tính toán phân bổ chi phí dùng chung tại các trung tâm Viettel tỉnh.

Cơ sở trích trước đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành ghi nhận doanh thu trong năm tài chính: là chênh lệch giữa số trên dự thảo quyết toán công trình và chi phí đã được tập hợp trên sổ sách kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê hạ tầng, vị trí đặt trạm.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập. Trong đó:

- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng trạm cosite, doanh thu được ghi nhận khi được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán toàn bộ hợp đồng;
- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán;
- Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách Ưu đãi thuế

Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN. Tổng Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án điện mặt trời thuộc ngành nghề "Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch" theo mức thuế suất 10%/năm trong vòng 15 năm tính từ năm 2020.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Khi chuyển lợi nhuận từ Công ty con tại nước ngoài về Công ty mẹ tại Việt Nam, Tổng Công ty so sánh số đã tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với phần lợi nhuận chuyển về. Trường hợp số tạm nộp lớn hơn thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% thì không phải nộp bổ sung, trường hợp ngược lại thì doanh nghiệp nộp và tính bổ sung phần chênh lệch.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	940.355.525	794.321.341
Tiền gửi ngân hàng	394.479.151.884	238.773.746.786
Tiền đang chuyển	3.647.081.807	8.247.155.078
Các khoản tương đương tiền (*)	300.000.000.000	150.000.000.000
	<u>699.066.589.216</u>	<u>397.815.223.205</u>

(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,0%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (6 tháng)	1.000.000.000.000	-	1.222.000.000.000	-
	1.000.000.000.000	-	1.222.000.000.000	-

b) Đầu tư vào công ty con

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng trong Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	916.744.987.852	-	798.960.966.068	-
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	403.709.598.861	-	427.853.264.536	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	186.690.474.914	-	152.076.928.777	-
- Telecom International Myanmar Co.,Ltd	2.764.456.880	-	3.644.808.783	-
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	39.989.807.112	-	39.823.307.097	-
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel	153.214.695.401	-	20.478.162.595	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	34.489.876.811	-	91.051.871.662	-
- Các Chi nhánh Viettel tỉnh	90.306.715.965	-	55.927.090.067	-
- Đối tượng khác	5.579.361.908	-	8.105.532.551	-

b) Phải thu khách hàng là Công ty con	38.918.033.952	-	42.211.491.526	-
- Viettel	-	-	1.805.960.512	-
Construction Peru				
- Viettel	38.918.033.952	-	40.405.531.014	-
Construction Myanmar				
c) Các khoản phải thu khách hàng ngoài Tập đoàn	1.030.860.338.316	(103.550.999.213)	809.337.590.560	(26.535.769.642)
- Công ty cổ phần đầu tư phát triển đô thị Hoàng Mai	335.628.861.755	-	286.255.110.201	-
- Công ty CP Vinhomes - Chi nhánh Hưng Yên	45.895.093.106	-	60.003.910.470	-
- Công ty Cổ phần IDC Đông Dương	6.435.952.975	(6.435.952.975)	6.735.952.975	-
- Công ty Cổ phần Tổng công ty MBLand	58.906.299.167	-	-	-
- Công ty TNHH đầu tư thương mại tổng hợp Thái Hà	10.403.192.528	(10.403.192.528)	10.403.192.528	-
- Công ty CP Xây dựng FLC Faros	46.399.570.095	(46.399.570.095)	49.749.570.095	(23.639.466.454)
- Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	20.881.310.422	(10.440.655.211)	15.183.195.943	-
- Tổng Công ty CP Thương mại Xây dựng	32.802.000.000	-	32.802.000.000	-
- Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận	32.422.041.661	(16.211.020.830)	33.031.374.986	-
- Các khách hàng khác	441.086.016.607	(13.660.607.574)	315.173.283.362	(2.896.303.188)
	<u>1.986.523.360.120</u>	<u>(103.550.999.213)</u>	<u>1.650.510.048.154</u>	<u>(26.535.769.642)</u>

0475
CÔNG
PHÁP
TRỊ
TTE
- TP. H

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo người bán có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Toàn Cầu	1.850.388.524	-	1.629.014.038	-
- Công ty Cổ phần Phát triển An Nam	-	-	3.816.795.126	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn CCD Việt Nam	3.212.410.484	-	3.212.410.484	-
- Công ty Cổ phần VINAECO	-	-	3.251.544.439	-
- Các đối tượng khác	210.116.880.324	(1.388.288)	133.504.449.638	(420.368.585)
	215.179.679.332	(1.388.288)	145.414.213.725	(420.368.585)

7 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	608.175.760.536	-	556.776.011.813	-
- Ký cược, ký quỹ	5.599.055.387	-	5.788.123.827	-
- Phải thu khác	67.700.264.659	-	64.126.229.655	-
+ Bảo hiểm xã hội quận Ba Đình	21.688.981.536	-	21.417.853.273	-
+ Lãi tiền gửi	19.607.462.867	-	19.255.339.726	-
+ Doanh thu trích trước Hạ tầng cho thuê	2.167.313.362	-	2.905.472.828	-
+ Phải thu khác	24.236.506.894	-	20.547.563.828	-
	681.475.080.582	-	626.690.365.295	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng trích lập	Giá gốc	Dự phòng trích lập
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP xây dựng FLC FAROS	46.399.570.095	(46.399.570.095)	23.639.466.454	(23.639.466.454)
- Công ty Cổ phần Siêu Chung Kỳ	5.103.917.227	(5.103.917.227)	5.103.917.227	-
- Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận	32.422.041.661	(16.211.020.830)	33.031.374.986	-
- Công ty TNHH đầu tư thương mại tổng hợp Thái Hà	10.403.192.528	(10.403.192.528)	10.403.192.528	-

- Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	20.881.310.422	(10.440.655.211)	15.183.195.943	-
- Công ty Cổ phần IDC Đông Dương	6.435.952.975	(6.435.952.975)	6.735.952.975	-
- Công ty Cổ phần Tài nguyên	1.514.110.789	(1.514.110.789)	1.514.110.789	(1.514.110.789)
- Các đối tượng khác	7.043.967.846	(7.043.967.846)	1.802.560.984	(1.802.560.984)
	130.204.063.543	(103.552.387.501)	97.413.771.886	(26.956.138.227)

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	6.548.618.075	-	3.922.136.901	-
- Nguyên liệu, vật liệu	211.556.166.245	(18.853.396.774)	192.250.367.737	(20.899.646.744)
- Công cụ, dụng cụ	3.551.772.597	-	2.622.243.025	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	201.383.741.837	-	272.054.930.783	-
- Hàng hóa	103.864.074.664	-	74.489.528.775	-
- Hàng gửi đi bán	-	-	3.904.937	-
	526.904.373.418	(18.853.396.774)	545.343.112.158	(20.899.646.744)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	148.192.461.663	93.602.531.054
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2023	44.895.611.818	-
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2022	95.234.519.759	47.200.903.983
- Dự án đầu tư mới hệ thống DAS tòa nhà năm 2019	7.263.962.476	8.866.550.129
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 1	-	5.705.792.425
- Đầu tư xây dựng hạ tầng trạm BTS cho thuê năm 2021 - Dự án 2	-	31.530.609.798
- Dự án khác	798.367.610	298.674.719
Mua sắm tài sản cố định	4.238.244.934	-
	152.430.706.597	93.602.531.054

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	24.336.888.039	26.517.324.680	50.854.212.719
- Mua trong kỳ	-	2.653.011.079	2.653.011.079
Số dư cuối kỳ	24.336.888.039	29.170.335.759	53.507.223.798
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	8.641.735.641	13.001.676.207	21.643.411.848
- Khấu hao trong kỳ	224.560.380	8.621.222.713	8.845.783.093
Số dư cuối kỳ	8.866.296.021	21.622.898.920	30.489.194.941
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	15.695.152.398	13.515.648.473	29.210.800.871
Tại ngày cuối kỳ	15.470.592.018	7.547.436.839	23.018.028.857

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các lô đất sau:

- Thửa đất số 908 tại xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh có quyền sử dụng đất trong 50 năm với nguyên giá là 18.057.588.039 VND.
- Thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, xã Hòa Đông, huyện Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng: Quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng với nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	754.013.373.444
- Đầu tư Xây dựng cơ bản hoàn thành	410.201.053.346
Số dư cuối kỳ	1.164.214.426.790
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	191.464.998.198
- Khấu hao trong kỳ	143.455.999.638
Số dư cuối kỳ	334.920.997.836
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	562.548.375.246
Tại ngày cuối kỳ	829.293.428.954

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng và thuê địa điểm trạm	42.754.885.968	30.270.267.402
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	38.355.134.454	43.733.751.451
	81.110.020.422	74.004.018.853
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	22.184.301.208	19.642.771.763
	22.184.301.208	19.642.771.763

15 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 03.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn Thông Quân đội	25.631.586.498	25.631.586.498	7.166.586.949	7.166.586.949
- Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	7.532.067.913	7.532.067.913	1.446.605.087	1.446.605.087
- Tổng Công ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel(Viettel Post)	42.177.391.858	42.177.391.858	26.363.777.088	26.363.777.088
- Tổng Công ty viễn thông viettel - CN Tập đoàn Viễn thông Quân đội	25.631.586.498	25.631.586.498	30.418.509.200	30.418.509.200
- Tổng Công ty giải pháp doanh nghiệp Viettel	4.473.621.346	4.473.621.346	6.424.502.718	6.424.502.718
- Công ty CP Thiết bị Viễn Thông Quang Thông	26.814.688.144	26.814.688.144	10.266.108.480	10.266.108.480
- Công ty CP Giải pháp Công nghệ Lạc Hồng	16.045.939.327	16.045.939.327	-	-
- Công ty Cổ phần Phát triển xây dựng MD66	21.365.045.194	21.365.045.194	24.700.701.446	24.700.701.446
- CTy TNHH TM & Dịch vụ Kỹ Thuật	15.972.336.332	15.972.336.332	14.360.132.956	14.360.132.956

- Công ty Cổ phần Quản lý đầu tư và Xây dựng công trình Bắc Việt	15.965.497.959	15.965.497.959	6.226.233.500	6.226.233.500
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Trung Nam	15.946.538.928	15.946.538.928	15.581.064.193	15.581.064.193
- Công ty TNHH Thương mại Xuân Khương	9.480.475.667	9.480.475.667	9.053.805.966	9.053.805.966
- Phải trả các đối tượng khác	347.140.276.141	347.140.276.141	336.681.515.026	336.681.515.026
	574.177.051.805	574.177.051.805	488.689.542.609	488.689.542.609

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- BQLDA Đầu tư xây dựng huyện Tiên Lãng	11.499.462.000	-
- Công ty CP VNC Construction	10.389.717.068	-
- Công ty CP Thái Sơn Long An	12.296.691.781	-
- Công ty CP Đầu tư IMG Huế	10.000.000.000	-
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Kiên Hải	6.918.051.562	-
- Công ty CP ARCHI REENCO Hòa Bình	5.301.977.599	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Phú Hải	12.246.426.669	6.142.860.795
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Hoàng Việt	-	5.300.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Bất động sản Hà An	-	5.073.927.538
- Các đối tượng khác	228.828.480.971	140.108.812.304
	285.981.345.650	156.625.600.637

7538
CÔNG
PHẦN
TRÌNH
VIETTEL
/ - TP.

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Trích trước chi phí xây lắp công trình viễn thông	245.961.085.487	139.322.803.690
- Trích trước chi phí vận hành khai thác	123.774.804.204	325.133.884.821
- Trích trước chi phí Hạ tầng cho thuê	294.334.776.772	280.925.033.017
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	3.947.373.081	3.840.238.267
	668.018.039.544	749.221.959.795

20 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	39.915.182.938	34.510.995.247
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (về KPCĐ, BHXH, BHYT)	49.589.471.152	118.610.365.148
- Phải trả về cổ tức	2.941.530.349	5.948.998.699
- Phải trả về chi phí sản xuất kinh doanh	95.922.845.602	89.097.943.156
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	12.277.019.448	12.277.019.448
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.772.904.861	16.792.260.232
	<u>230.418.954.350</u>	<u>277.237.581.930</u>

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là doanh thu của các hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng để đặt trạm viễn thông, đã phát hành hóa đơn theo số tiền khách hàng thanh toán trước nhiều kỳ.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	751.027.230.000	65,66	751.027.230.000	65,66
- Công đoàn Tổng Công ty	10.125.690.000	0,89	10.125.690.000	0,89
- Các cổ đông khác	382.705.870.000	33,45	382.705.870.000	33,46
	<u>1.143.858.790.000</u>	<u>100</u>	<u>1.143.858.790.000</u>	<u>100</u>

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu xây dựng công trình	3.442.922.416.274	2.429.006.603.271
Doanh thu dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	4.076.415.169.413	3.805.260.127.321
Doanh thu các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	1.453.723.161.005	1.440.713.192.420
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật	331.664.910.588	308.212.079.407
Doanh thu kinh doanh hạ tầng cho thuê	435.447.901.045	314.241.708.225
	<u>9.740.173.558.325</u>	<u>8.297.433.710.644</u>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	3.177.266.116.132	2.211.767.350.370
Giá vốn dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	3.795.350.538.510	3.541.463.151.465
Giá vốn các hợp đồng thương mại và giải pháp tích hợp	1.367.517.091.273	1.351.692.995.330
Giá vốn của dịch vụ kỹ thuật	266.381.147.099	262.087.322.766
Chi phí kinh doanh hạ tầng cho thuê	301.318.412.660	218.356.447.705
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.046.249.970)	-
	<u>8.905.787.055.704</u>	<u>7.585.367.267.636</u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	102.466.222.572	25.326.571.438
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.809.247.255	9.918.096.268
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá trong kỳ	411.478.905	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	1.122.368.799	1.564.159.269
	<u>111.809.317.531</u>	<u>36.808.826.975</u>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	84.959.623.445	23.036.834.469
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	355.772.088	377.506.244
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	428.086.129	728.145.288
	<u>85.743.481.662</u>	<u>24.142.486.001</u>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	859.469.125	1.134.592.169
Chi phí nhân công	105.404.481.783	106.609.512.419
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.167.460.870	9.676.560.971
Trích lập dự phòng	76.596.249.274	25.565.405.155
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.762.659.339	30.396.360.198
Chi phí khác bằng tiền	5.010.330.277	5.806.333.139
	<u>235.800.650.668</u>	<u>179.188.764.051</u>

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền phạt từ mất công cụ, dụng cụ tại chi nhánh	200.980.956	666.433.672
Thu nhập khác	2.581.534.783	412.683.014
	<u>2.782.515.739</u>	<u>1.079.116.686</u>

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Các khoản bị phạt	-	7.507.292
Chi phí đầu tư không hình thành tài sản	4.041.491.747	732.340.965
Chi phí khác	921.428.986	387.166.251
	4.962.920.733	1.127.014.508

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	605.150.515.502	532.245.236.488
Các khoản điều chỉnh tăng	4.636.929.904	2.401.231.474
- Chi phí không được trừ	-	7.507.292
- Chi phí đầu tư không hình thành tài sản	4.041.491.735	732.340.965
- Lỗ CLTG đánh giá lại số dư tiền, nợ phải thu cuối kỳ	428.086.129	533.380.131
- Thuế TNDN đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài (phần không được trừ)	167.352.040	770.003.086
- Thù lao Hội đồng quản trị không chuyên trách	370.000.000	358.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(8.342.627.386)	(9.920.277.766)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(7.809.247.255)	(9.918.096.268)
- Lỗ CLTG đánh giá lại số dư tiền, nợ phải thu cuối kỳ trước đã thực hiện trong kỳ này	(533.380.131)	(2.181.498)
Thu nhập chịu thuế TNDN	601.814.818.020	524.726.190.196
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	120.362.963.604	104.945.238.039
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	120.362.963.604	104.945.238.039
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh điện mặt trời		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh điện mặt trời	17.320.767.326	13.250.885.621
Thu nhập chịu thuế TNDN	17.320.767.326	13.250.885.621
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 10%)	1.732.076.733	1.325.088.562
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	122.095.040.337	106.270.326.601

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 căn cứ thông báo số 802/TB-KTNN ngày 22/12/2023 Thông báo kết quả kiểm toán tại Tổng công ty CP Công trình Viettel, Chi tiết các khoản điều chỉnh như sau:

	Mã số	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước	Điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
Bảng cân đối kế toán riêng					
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1.545.627.980.965	1.650.510.048.154	104.882.067.189	
- Hàng tồn kho	141	612.172.248.148	524.443.465.414	(87.728.782.734)	
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	75.021.217.427	74.004.018.853	(1.017.198.574)	
- Tài sản cố định hữu hình	221	343.644.502.253	345.044.655.145	1.400.152.892	
- Chi phí trả trước dài hạn	261	18.131.162.127	19.642.771.763	1.511.609.636	
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	84.810.244.447	95.780.228.827	10.969.984.380	
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	752.817.405.278	749.221.959.795	(3.595.445.483)	
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	8.231.671.729	7.645.560.576	(586.111.153)	
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	426.966.374.843	439.225.795.508	12.259.420.665	

b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

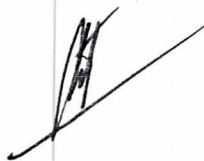
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	8.200.320.685.469	8.297.433.710.644	97.113.025.175	
- Giá vốn hàng bán	11	7.503.714.605.492	7.585.367.267.636	81.652.662.144	
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	179.142.176.851	179.188.764.051	46.587.200	
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	530.082.346.278	545.496.122.109	15.413.775.831	
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	103.115.971.435	106.270.326.601	3.154.355.166	
- Lợi nhuận sau thuế	60	426.966.374.843	439.225.795.508	12.259.420.665	

Việc điều chỉnh, phân loại lại được thực hiện bởi các nguyên nhân sau:

- Điều chỉnh doanh thu ghi nhận thiếu và giá vốn tương ứng đối với các công trình xây lắp đã đủ điều kiện ghi nhận doanh thu năm 2022.
- Điều chỉnh khấu hao tài sản hữu hình do khấu hao vượt quy định, giảm chi phí trích trước, điều chỉnh chi phí trả trước phù hợp với doanh thu chi phí trong kỳ.



Phạm Tuấn Thành
Người lập biểu



Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng




Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

7538
ÔNG T
HÂN
TRÌNH
TEL
TP. HÀ

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty con

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Viettel Construction Peru	-	-	207.359.778	-
- Viettel Construction Mozambique	-	-	339.916.623	-
- Viettel Construction Cambodia	213.721.680	-	213.721.680	-
- Viettel Construction Myanmar	3.378.927.177	-	3.378.927.177	-
- Viettel Construction Laos	-	-	890.962.981	-
	3.592.648.857	-	5.030.888.239	-

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/03/2023 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	100%	100%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
- Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	100%	100%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11.571.724.948	260.946.520.425	436.065.121.923	8.705.266.591	717.288.633.887
Số tăng trong kỳ	-	13.071.836.954	8.705.556.907	816.482.000	22.593.875.861
- Mua trong kỳ	-	13.071.836.954	8.705.556.907	816.482.000	22.593.875.861
Số dư cuối kỳ	11.571.724.948	274.018.357.379	444.770.678.830	9.521.748.591	739.882.509.748
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	6.055.925.331	105.395.402.558	255.855.396.942	4.937.253.911	372.243.978.742
- Khấu hao trong kỳ	446.784.656	35.470.991.000	68.539.871.190	1.642.213.094	106.099.859.940
Số dư cuối kỳ	6.502.709.987	140.866.393.558	324.395.268.132	6.579.467.005	478.343.838.682
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	5.515.799.617	155.551.117.867	180.209.724.981	3.768.012.680	345.044.655.145
Tại ngày cuối kỳ	5.069.014.961	133.151.963.821	120.375.410.698	2.942.281.586	261.538.671.066



Phụ lục 03 : VAY

	01/01/2023		Trong kỳ			31/12/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn	1.118.044.710.441	1.118.044.710.441	2.183.762.442.080	2.241.237.178.145	-	1.060.569.974.376	1.060.569.974.376
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành Công	281.755.294.567	281.755.294.567	421.388.251.553	703.143.546.120	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành Công (UPAS)	344.992.637.990	344.992.637.990	59.529.398.984	404.522.036.974		-	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	77.316.110.644	77.316.110.644	716.117.413.097	423.913.203.417		369.520.320.324	369.520.320.324
- Ngân hàng thương mại CP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình	181.319.048.049	181.319.048.049	436.849.755.181	377.009.541.903		241.159.261.327	241.159.261.327
- Ngân hàng thương mại CP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV	232.661.619.191	232.661.619.191	549.877.623.265	332.648.849.731		449.890.392.725	449.890.392.725
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	78.639.347.002	78.639.347.002	130.016.253.508	78.639.347.002	-	130.016.253.508	130.016.253.508
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	41.776.947.076	41.776.947.076	52.230.316.176	41.776.947.076	-	52.230.316.176	52.230.316.176
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	36.862.399.926	36.862.399.926	77.785.937.332	36.862.399.926	-	77.785.937.332	77.785.937.332
	1.196.684.057.443	1.196.684.057.443	2.313.778.695.588	2.319.876.525.147	-	1.190.586.227.884	1.190.586.227.884
b) Vay dài hạn							
Vay dài hạn	347.471.232.805	347.471.232.805	271.445.801.383	105.885.761.337	-	513.031.272.851	513.031.272.851
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	-	-	63.711.974.138		-	63.711.974.138	63.711.974.138
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	184.268.241.663	184.268.241.663	22.512.485.552	48.848.907.642	-	157.931.819.573	157.931.819.573
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng	163.202.991.142	163.202.991.142	185.221.341.693	57.036.853.695	-	291.387.479.140	291.387.479.140
	347.471.232.805	347.471.232.805	271.445.801.383	105.885.761.337	-	513.031.272.851	513.031.272.851
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(78.639.347.002)	(78.639.347.002)	(130.016.253.508)	(78.639.347.002)	-	(130.016.253.508)	(130.016.253.508)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	268.831.885.803	268.831.885.803				383.015.019.343	383.015.019.343

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023		Trong kỳ		31/12/2023	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	30.007.737.781	400.645.091.108	401.848.659.074	-	28.804.169.815
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	33.375.479.944	122.095.040.337	51.983.758.983	-	103.486.761.298
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	32.397.011.102	166.369.055.752	176.835.791.358	-	21.930.275.496
- Các loại thuế khác	-	-	66.000.000	66.000.000	-	-
	-	95.780.228.827	689.175.187.197	630.734.209.415	-	154.221.206.609

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	929.238.730.000	(15.000.000)	-	364.648.308.603	1.293.872.038.603
Tăng vốn trong kỳ trước	214.620.060.000	-	-	-	214.620.060.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	439.225.795.508	439.225.795.508
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(364.435.776.625)	(364.435.776.625)
Số dư cuối kỳ trước	1.143.858.790.000	(15.000.000)	-	439.438.327.486	1.583.282.117.486
Số dư đầu kỳ này	1.143.858.790.000	(15.000.000)	-	439.438.327.486	1.583.282.117.486
Lãi trong kỳ này	-	-	-	500.376.242.491	500.376.242.491
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(181.143.879.000)	(181.143.879.000)
Số dư cuối kỳ này	1.143.858.790.000	(15.000.000)	-	758.670.690.977	1.902.514.480.977

